



Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, THẨM QUYỀN
MỚI CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ THEO MÔ HÌNH TỔ CHỨC
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP

LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC LỤC

Phần thứ nhất:

Một số nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.....	6
Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y	7
Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư	11
Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	16
Lĩnh vực Thủy lợi	23
Lĩnh vực Đê điều và Phòng, chống thiên tai	28
Lĩnh vực Đất đai	32
Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản.....	46
Lĩnh vực Tài nguyên nước.....	47
Lĩnh vực Môi trường	50
Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	53
Lĩnh vực Khí tượng thủy văn	53
Lĩnh vực Biển và hải đảo	54
Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ.....	60
Lĩnh vực Nông thôn mới và giảm nghèo	60
Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	62

Phần thứ hai:

Một số vấn đề lưu ý khi thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Hiệu lực pháp luật.....	64
Áp dụng pháp luật.....	64
Phân cấp, ủy quyền	65
Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính	66
Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện	66
Văn bản, giấy chứng nhận của cấp huyện trước đây	67
Áp dụng văn bản của chính quyền cấp tỉnh khi sáp nhập	67

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chủ trương của Đảng về phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền một số văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Việc ban hành các quy định của pháp luật để thực hiện phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền nêu trên tạo sự chủ động, linh hoạt cho địa phương theo tinh thần “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. Việc trao quyền chủ động nhiều hơn cho chính quyền cấp cơ sở, đặc biệt là chính quyền cấp xã là một yêu cầu tất yếu nhằm xây dựng chính quyền gần dân, sát dân, phục vụ Nhân dân tốt hơn.

Nhằm hỗ trợ cán bộ, công chức chính quyền cấp xã nắm vững, thực hiện đúng, đầy đủ và hiệu quả các nhiệm vụ, thẩm quyền mới được giao, Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức biên soạn cuốn **“Sổ tay hướng dẫn thực hiện một số nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp - lĩnh vực nông nghiệp và môi trường”**.

Cuốn Sổ tay tập trung giới thiệu, trình bày có hệ thống các nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã trong các lĩnh vực nông nghiệp và môi trường từ ngày 01/7/2025, kèm theo hướng dẫn ngắn gọn về trình tự, thủ tục thực hiện, biểu mẫu và một số lưu ý trong quá trình thực hiện. Chúng tôi hy vọng rằng cuốn Sổ tay sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích, thiết thực, giúp các cơ quan, đơn vị và công chức tại cấp xã thực hiện các nhiệm vụ được giao một cách thuận lợi.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, cuốn Sổ tay này khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Rất mong nhận được ý kiến góp ý của các địa phương, đơn vị, tổ chức, cá nhân để tiếp tục cập nhật, hoàn thiện trong thời gian tới.

Trân trọng!

Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BAN BIÊN TẬP

Chỉ đạo nội dung: TS. **Phan Tuấn Hùng** - Vụ trưởng Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Biên soạn: **Nguyễn Quang Huy** - Chuyên viên cao cấp, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Nguyễn Duy Đại - Chuyên viên chính, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Biên tập: **Nguyễn Thị Thu Hương**, Chuyên viên cao cấp, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Lê Thị Hải Vân, Chuyên viên chính, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Nguyễn Thị Vân, Chuyên viên chính, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Lê Thị Lệ Thu, Chuyên viên chính, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phạm Thị Huế, Chuyên viên, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Vũ Thị Huê, Chuyên viên, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Ngô Bảo Hưng, Chuyên viên Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phần thứ nhất

Một số nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Theo quy định của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (gọi tắt là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP), Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (gọi tắt là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP), Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản (gọi tắt là Nghị định số 193/2025/NĐ-CP), từ ngày 01/7/2025, chính quyền cấp xã (bao gồm: Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã) được giao một số nhiệm vụ, thẩm quyền mới của 16 lĩnh vực nông nghiệp và môi trường khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, chính quyền cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã) được giao 04 nhiệm vụ, thẩm quyền mới. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
2. Tổ chức thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn; quản lý việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tại điểm a khoản 3 Điều 27 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT.
3. Tổ chức thực hiện chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng với đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp theo quy định về quản lý chất thải nguy hại để vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại điểm a khoản 3 Điều 27 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT.
4. Thi hành các biện pháp quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y

Trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, chính quyền cấp xã được giao 13 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có 06 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 07 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 80 Luật Chăn nuôi.
2. Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Luật Thú y.
3. Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật; chỉ đạo các phòng, ban, ngành có liên quan xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Luật Thú y.
4. Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật tập trung; hoạt động sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Luật Thú y.
5. Kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP.
6. Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 80 Luật Chăn nuôi.
2. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố và dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 26 Luật Thú y.

3. Công bố hết dịch động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi xã quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Thú y.
4. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 27, điểm d khoản 4 Điều 35 Luật Thú y.
5. Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật, khắc phục hậu quả do dịch bệnh động vật gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 33 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục:

5.1 *Khi tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sản xuất lập biên bản tiêu hủy theo Mẫu số 1a đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn hoặc Mẫu số 1b đối với động vật thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.*

5.2 *Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật tại ổ dịch, cơ sở sản xuất nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ theo từng loại hình cơ sở sản xuất theo Mẫu số 2a, Mẫu số 2b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính thì thành phần hồ sơ là bản chính.

Trường hợp nộp trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

5.3 *Tiếp nhận hồ sơ:*

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác, hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác, hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và thông báo về việc tiếp nhận hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

5.4 *Thẩm định điều kiện, hồ sơ và niêm yết kết quả thẩm định*

Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định, Tổ thẩm định có ít nhất 05 người do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã làm tổ trưởng; Hằng tháng, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định ít nhất một lần đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ được tiếp nhận trong tháng đó. Thời gian thẩm định không quá 07 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định.

Tổ thẩm định tiến hành thẩm định theo các điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP;

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai Bảng tổng hợp đề xuất hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh theo Mẫu số 3a đối với động vật trên cạn và Mẫu số 3b đối với động vật thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sản xuất, đồng thời thông tin trên phương tiện truyền thông của cấp xã. Thời gian công khai 05 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho cơ sở sản xuất không đủ điều kiện hỗ trợ và nêu rõ lý do;

Trường hợp có kiến nghị, phản ánh trong thời gian niêm yết, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ hỗ trợ, ban hành Quyết định hỗ trợ theo Mẫu số 4a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP. Hồ sơ hỗ trợ gồm: Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân; Bảng tổng hợp hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh theo Mẫu số 3a đối với động vật trên cạn và Mẫu số 3b đối với thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP;

5.5 *Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức chi trả hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hỗ trợ. Trường hợp không đủ kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung theo quy định.*

Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc diện được hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện hỗ trợ kinh phí cho cơ sở sản xuất, trên cơ sở kết quả thực hiện chi từ nguồn ngân sách nhà nước của các địa phương (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo quy định

6. Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

- 6.1 *Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 25 của tháng cuối hằng quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện*
- Thành phần hồ sơ: (1) Quyết định giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc; (2) Hợp đồng cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc giữa cơ sở được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc và cơ sở được lựa chọn cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc; (3) Danh sách gia súc được phối giống nhân tạo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 08 (đối với trâu, bò) hoặc Mẫu số 09 (đối với lợn) Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP; (4) Biên bản nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc đã được thực hiện.*
- 6.2 *Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản.*
- 6.3 *Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, nghiệm thu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ.*
- 6.4 *Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*
7. Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.